



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

Số: ...21.2.1.../2023/BBLM

Hôm nay, vào hồi giờ ngày 21 tháng 02 năm 2023.

Tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt lý tại Hải Phòng

Địa chỉ: KCN Đông Nam Hải, xã Hoàng Đông, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

Địa điểm quan trắc: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt lý tại Hải Phòng

1. ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC LẤY MẪU: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt lý tại Hải Phòng

Ông (Bà): Chu Thanh Luận Chức vụ: NV

Ông (Bà): Chức vụ:

2. ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG CEC

Ông (Bà): Nguyễn Văn Huy Chức vụ: Đội trưởng

Ông (Bà): Chức vụ:

3. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN (NẾU CÓ): Công ty CP đầu tư CM

Ông (Bà): Phạm Ngọc Trâm Chức vụ: NV

Ông (Bà): Chức vụ:

4. ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU PHỤ (NẾU CÓ):

Ông (Bà): Chức vụ:

Ông (Bà): Chức vụ:

5. ĐẠI DIỆN ĐOÀN GIÁM SÁT (NẾU CÓ): Công ty Thủy lợi Thủy Nguyên

UBND xã Hoàng Đông

Ông (Bà): Nguyễn Duy Đình Chức vụ: CV

Ông (Bà): Bùi Học Thạch Cường Chức vụ: PCT UBND xã

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của cơ sở như sau:

6. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

Trời không mưa

7. ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

Hoạt động bình thường

8. NỘI DUNG ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

Stt	Kí hiệu	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Ghi chú
1.	NT1-VY	Nước thải tại đầu ra hệ thống xử lý nước	
2.		thải sinh hoạt	
3.	NT2-VY	Nước thải tại điểm xả vào nguồn tiếp	
4.		nhận	
5.	NH1-VY	Nước mặt tại nguồn tiếp nhận nước thải	
6.		tại kênh Kênh Bãi Tây	
7.	NH2-VY	Nước mặt tại vị trí Phai thác nước	
8.		mặt (Sông Cẩm)	
9.			
10.			
11.			
12.			
13.			
14.			
15.			

9. TÌNH TRẠNG BẢO QUẢN VÀ NIÊM PHONG MẪU VẬT

Bảo quản lạnh và hóa chất theo TCVN hiện hành.

Kiểm soát chất lượng: ☐ Mẫu lắp. ☐ MT thiết bị ☐ MT hiện trường ☒ MT vận chuyển

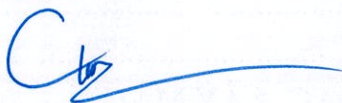
Các bên thống nhất tình trạng niêm phong mẫu: ☐ Có. ☒ Không

Ghi chú:

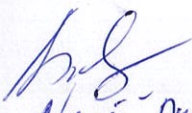
Nội dung đo đạc - lấy mẫu, thông số theo kế hoạch và yêu cầu đã được thống nhất giữa các bên.

Biên bản có sự chứng kiến, thống nhất nội dung là đúng sự thật và lập thành ... (0...) bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ một (01) bản.

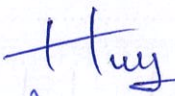
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

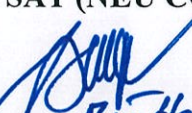

Chu Thanh Luân

ĐẠI DIỆN
ĐOÀN GIÁM SÁT (NẾU CÓ)


Nguyễn Duy Định

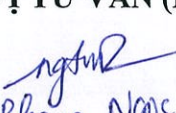
ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ LẤY MẪU


Nguyễn Văn Huy


Bùi Hoàng Anh

ĐẠI DIỆN NHÀ
THÀU PHỤ (NẾU CÓ)

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ TƯ VẤN (NẾU CÓ)


Phạm Ngọc Trâm



Environment Together

VIMCERTS 230

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG CEC
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Lô B06 Tiền Phong - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội

ĐT: (024).73.087.000 - 0985.542.999

Website: moitruongcec.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 300 - 6012 / KQPT/2023

VILAS 1222

Tên khách hàng : **Công ty Cổ phần đầu tư CM**
 Địa chỉ : **Số 6/5/348 Trần Nguyên Hãn, Niệm Nghĩa, Lê Chân, Hải Phòng**
 Địa điểm quan trắc : **Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt Ý tại Hải Phòng - xã Hoàng Động và xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng**
 Loại mẫu : **Nước thải** Số lượng mẫu: 01
 Mã mẫu : **NT.230221.11**
 Ngày lấy mẫu : **21/02/2023** Thời gian phân tích: 21/02/2023-09/03/2023

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B)	QCVN 14:2008/ BTNMT C _{max} (Cột B)
				NT1-VY		
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550.B:2017	20,8	40	-
2.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,15	5,5 - 9	5-9
3.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	CEC/SOP/HT - 001	410	-	1.000
4.	Độ màu	mgPtCo/L	TCVN 6185.C:2015	42	150	-
5.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	<7 ^a	50	50
6.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220.C:2017	13	150	-
7.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	25	100	100
8.	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	5,26	10	10
9.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6638:2000	17,3	40	-
10.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,24	6	-
11.	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	mg/L	SMEWW 4500.NO ₃ ⁻ .B&E:2017	6,24	-	50
12.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ - P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,1	-	10
13.	Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530.C:2017	<0,007 ^a	0,5	-
14.	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500.S ²⁻ .B&D:2017	KPH (MDL=0,04)	0,5	4,0
15.	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	2,1	-	20
16.	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	3,2	10	-
17.	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	0,91	-	10
18.	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221.B:2017	2.200	5.000	5.000

- (*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Thông số nghiêng chưa được chứng nhận Vilas.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 05 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

CEC.BM 7.8.03

Lần ban hành: 03

Trang: 1

Ghi chú:

- Thông tin mẫu:

Ký hiệu	Tên mẫu/Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	
		X (m)	Y (m)
NT1-VY	Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	2313062.152	0591395.246

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 40:2011/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp;

Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

+ **QCVN 14:2008/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;

Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Cmax là nồng độ tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi thải ra nguồn nước tiếp nhận, cột B với hệ số K=1.

- “KPH”: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

- “a”: Kết quả phân tích thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

- (-): Không có quy định.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023

**TRƯỞNG PHÒNG
QA/QC**



Đinh Thị Tuyết

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Huy

- (*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Thông số nghiệm thu chưa được chứng nhận Vilas.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 05 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 301-6012 /KQPT/2023



Tên khách hàng : Công ty Cổ phần đầu tư CM
 Địa chỉ : Số 6/5/348 Trần Nguyên Hãn, Niệm Nghĩa, Lê Chân, Hải Phòng
 Địa điểm quan trắc : Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt Ý tại Hải Phòng - xã Hoàng Động và xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng
 Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
 Mã mẫu : NT.230221.12
 Ngày lấy mẫu : 21/02/2023 Thời gian phân tích: 21/02/2023-09/03/2023

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B)	QCVN 14:2008/ BTNMT C _{max} (Cột B)
				NT2-VY		
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550.B:2017	21,5	40	-
2.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,18	5,5 - 9	5-9
3.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	CEC/SOP/HT - 001	415	-	1.000
4.	Độ màu	mgPtCo/L	TCVN 6185.C:2015	48	150	-
5.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	25	50	50
6.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220.C:2017	45	150	-
7.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	32	100	100
8.	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	5,31	10	10
9.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6638:2000	17,9	40	-
10.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,58	6	-
11.	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	mg/L	SMEWW 4500.NO ₃ ⁻ .B&E:2017	6,31	-	50
12.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ -P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,11	-	10
13.	Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530.C:2017	<0,007 ^a	0,5	-
14.	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500.S ²⁻ .B&D:2017	KPH (MDL=0,04)	0,5	4,0
15.	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	2,8	-	20
16.	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	3,7	10	-
17.	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	1,24	-	10
18.	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221.B:2017	4.300	5.000	5.000

(*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
 - Thông số nghiêng chưa được chứng nhận Vilas.
 - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
 - Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 05 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng
 - Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty
 CEC.BM 7.8.03



Environment Together

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG CEC
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Lô B06 Tiền Phong - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội

ĐT: (024).73.087.000 - 0985.542.999

Website: moitruongcec.vn

VIMCERTS 230

Ghi chú:

- Thông tin mẫu:

Ký hiệu	Tên mẫu/Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	
		X (m)	Y (m)
NT2-VY	Nước thải tại điểm xả nước thải vào môi trường tiếp nhận	2313075.559	0591448.750

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 40:2011/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp;

Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

+ **QCVN 14:2008/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;

Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt K=1.

C_{max} là nồng độ tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi thải ra nguồn nước tiếp nhận, cột B với hệ số K=1

- “KPH”: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

- “a”: Kết quả phân tích thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

- (-): Không có quy định.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG
QA/QC

Đinh Thị Tuyết

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Huy

- (*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Thông số nghi ngờ chưa được chứng nhận Vilas.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 05 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

CEC.BM 7.8.03

Lần ban hành: 03

Trang: 2



Environment Together

VIMCERTS 230

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG CEC
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Lô B06 Tiền Phong – P.Phúc Diễn – Q.Bắc Từ Liêm – TP.Hà Nội.

ĐT: (024).73.087.000 - 0985.542.999

Website: moitruongcec.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 302 - 6012 /KQPT/2023

VILAS 1222

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần đầu tư CM
 Địa chỉ : Số 6/5/348 Trần Nguyên Hãn, Niệm Nghĩa, Lê Chân, Hải Phòng
 Địa điểm quan trắc : Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt Ý tại Hải Phòng - xã Hoàng Động và xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng
 Loại mẫu : Nước mặt Số lượng mẫu: 01
 Mã mẫu : NM.230221.13
 Ngày lấy mẫu : 21/02/2023 Thời gian phân tích: 21/02/2023-09/03/2023

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 08-MT:2015 /BTNMT (Cột B1)
				NM1-VY	
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,98	5,5-9
2.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	4,58	≥4
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	37	50
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	14	15
5.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220.C:2017	28	30
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,81	0,9
7.	Nitrit (NO ₂ ⁻ N)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL=0,02)	0,05
8.	Nitrat (NO ₃ ⁻ N)	mg/L	TCVN 6180:1996	1,19	10
9.	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	SMEWW 4500.Cl-B:2017	62	350
10.	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520.B:2017	<1 ^a	1
11.	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	0,12	0,4
12.	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221.B:2017	2.400	7.500

Ghi chú:**- Thông tin mẫu:**

Ký hiệu	Tên mẫu/Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	
		X (m)	Y (m)
NM1-VY	Nước mặt tại nguồn tiếp nhận nước thải tại kênh Kiền Bái Tây	2313155.542	0591329.056

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;

Cột B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.

- “KPH”: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

- “a”: Kết quả phân tích thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

- (*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Thông số nghiêng chưa được chứng nhận Vilas.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 05 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

CEC.BM 7.8.03

Lần ban hành: 03

Trang: 1



Environment Together

VIMCERTS 230

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG CEC
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Lô B06 Tiền Phong – P.Phúc Diễn – Q.Bắc Từ Liêm – TP.Hà Nội.

ĐT: (024).73.087.000 – 0985.542.999

Website: moitruongcec.vn

Hà Nội, ngày 10..... tháng 03..... năm 2023

**TRƯỞNG PHÒNG
QA/QC**

Đinh Thị Tuyết

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Huy



Ký hiệu	Tên mẫu/từ lấy mẫu	X (m)	Y (m)
NM-VY	Nước mặt tại nguồn tiếp nhận nước thải tại kênh Kiến	2313155-412	0201320-026

- (*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Thông số nghiêng chưa được chứng nhận Vilas.
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 05 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 303-6012 /KQPT/2023



VILAS 1222

Tên khách hàng : **Công ty Cổ phần đầu tư CM**
 Địa chỉ : **Số 6/5/348 Trần Nguyên Hãn, Niệm Nghĩa, Lê Chân, Hải Phòng**
 Địa điểm quan trắc : **Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt Ý tại Hải Phòng - xã Hoàng Động và xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng**
 Loại mẫu : **Nước mặt** Số lượng mẫu: 01
 Mã mẫu : **NM.230221.14**
 Ngày lấy mẫu : **21/02/2023** Thời gian phân tích: 21/02/2023-09/03/2023

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 08-MT:2015 /BTNMT (Cột B1)
				NM2-VY	
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,92	5,5-9
2.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	5,46	≥4
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	33	50
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	14	15
5.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220.C:2017	27	30
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,84	0,9
7.	Nitrit (NO ₂ ⁻ N)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL=0,02)	0,05
8.	Nitrat (NO ₃ ⁻ N)	mg/L	TCVN 6180:1996	1,62	10
9.	Phosphat(PO ₄ ³⁻ P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,26	0,3
10.	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500.CN-.C&E:2017	KPH(MDL=0,003)	0,05
11.	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	SMEWW 4500.Cl-B:2017	261	350
12.	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500.F-B&D:2017	0,49	1,5
13.	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (MDL=0,03)	1,5
14.	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH(MDL=0,03)	0,5
15.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH(MDL=0,03)	0,5
16.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH(MDL=0,03)	1,5
17.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH(MDL=0,03)	0,1
18.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113.B:2017	KPH(MDL=0,0005)	0,05
19.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113.B:2017	KPH(MDL=0,0001)	0,01
20.	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114.B:2017	KPH(MDL=0,0002)	0,05
21.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112.B:2017	KPH(MDL=0,0002)	0,001
22.	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH(MDL=0,04)	0,5
23.	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH(MDL=0,002)	0,04

- (*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Thông số nghiêng chưa được chứng nhận Vilas.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 05 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 08-MT:2015 /BTNMT (Cột B1)
				NM2-VY	
24.	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520.B:2017	<1 ^a	1
25.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH(MDL=0,02)	0,1
26.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH(MDL=0,2)	1,0
27.	Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2017	KPH(MDL=0,002)	0,01
28.	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	0,1	0,4
29.	Coliform	MPN	SMEWW 9221.B:2017	2.100	7.500
30.	E.Coli	/100mL		17	100
31.	Aldrin*	μg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	<0,003	0,1
32.	Dieldrin*	μg/L		<0,003	0,1
33.	Dichlorodiphenyl trichloroethane (DDTs)*	μg/L		<0,003	1,0
34.	Heptachlor & Heptachlor epoxide*	μg/L		<0,003	0,2
35.	Benzene hexachloride (BHC)*	μg/L	US EPA Method 8081B	<0,01	0,02
36.	Tổng Cacbon hữu cơ*	mg/L	TCVN 6634:2000	2,3	-

Ghi chú:

- Thông tin mẫu:

Ký hiệu	Tên mẫu/Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	
		X (m)	Y (m)
NM2-VY	Nước mặt tại vị trí khai thác nước mặt (sông Cẩm)	2313127.529	0590934.258

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 08-MT:2015/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;

Cột B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.

- “KPH”: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

- “a”: Kết quả phân tích thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

- (-): Không có quy định.

- (*) Nhà thầu phụ: Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam – Viện Công nghệ Môi trường – Vimcerts 079.

Hà Nội, ngày 10.... tháng 03.... năm 2023

**TRƯỞNG PHÒNG
QA/QC**

Đinh Thị Tuyết

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Huy

- (*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Thông số nghiễm chưa được chứng nhận Vilas.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 05 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

CEC.BM 7.8.03

Lần ban hành: 03

Trang: 2



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

Số: 21.21 /2022/BBLM

Hôm nay, vào hồi 13 giờ 00 ngày 21 tháng 02 năm 2023.

Tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt lý tại Hải Phòng

Địa chỉ: KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Đông, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

Địa điểm quan trắc: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt lý tại Hải Phòng

1. ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC LẤY MẪU: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt lý tại Hải Phòng

Ông (Bà): Chiu Thanh Loan Chức vụ: NV

Ông (Bà): Chức vụ:

2. ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG CEC

Ông (Bà): Nguyễn Văn Huy Chức vụ: Đội trưởng

Ông (Bà): Chức vụ:

3. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN (NẾU CÓ): Công ty Cổ phần đầu tư CM

Ông (Bà): Phạm Ngọc Tâm Chức vụ: NV

Ông (Bà): Chức vụ:

4. ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU PHỤ (NẾU CÓ):

Ông (Bà): Chức vụ:

Ông (Bà): Chức vụ:

5. ĐẠI DIỆN ĐOÀN GIÁM SÁT (NẾU CÓ):

Ông (Bà): Chức vụ:

Ông (Bà): Chức vụ:

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của cơ sở như sau:

6. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

Đời không mưa

.....

7. ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

Hoạt động bình thường

.....

8. NỘI DUNG ĐO ĐẠC, LẤY MẪU



Stt	Kí hiệu	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Ghi chú
1.	XT1-VY	Xỉ lộ trên và lộ tỉnh huyện tại nhà kho	
2.		chứa xỉ đen	
3.	XT2-VY	Xỉ lộ trên và lộ tỉnh huyện tại nhà kho	
4.		chứa xỉ trắng	
5.	BT1-VY	Bùn thải tại bể xử lý nước mưa bãi phế	
6.		số 1 (vị trí 1)	
7.	BT2-VY	Bùn thải tại bể xử lý nước mưa bãi phế	
8.		số 1 (vị trí 2)	
9.	BT3-VY	Bùn thải tại bể xử lý nước mưa bãi phế	
10.		số 1 (vị trí 3)	
11.	BT4-VY	Bùn thải tại bể bùn xử lý nước lam mát	
12.		(vị trí 1)	
13.	BT5-VY	Bùn thải tại bể bùn xử lý nước lam mát	
14.		(vị trí 2)	
15.	BT6-VY	Bùn thải tại bể bùn xử lý nước lam mát	
16.		(vị trí 3)	
17.	BT7-VY	Bùn thải tại bể bùn trạm xử lý nước mặt	
18.		(vị trí 1)	
19.	BT8-VY	Bùn thải tại bể bùn trạm xử lý nước mặt	
20.		(vị trí 2)	
21.	BT9-VY	Bùn thải tại bể bùn trạm xử lý nước mặt	
22.		(vị trí 3)	
23.	BT10-VY	Bùn thải tại bể xử lý nước mưa bãi phế	
24.		số 2 (vị trí 1)	
25.	BT11-VY	Bùn thải tại bể xử lý nước mưa bãi phế	
26.		số 2 (vị trí 2)	
27.	BT12-VY	Bùn thải tại bể xử lý nước mưa bãi phế	
28.		số 2 (vị trí 3)	
29.			
30.			

9. TÌNH TRẠNG BẢO QUẢN VÀ NIÊM PHONG MẪU VẬT

Bảo quản lạnh và hóa chất theo TCVN hiện hành.

Kiểm soát chất lượng: ☐ Mẫu lắp. ☐ MT thiết bị ☐ MT hiện trường ☐ MT vận chuyển

Các bên thống nhất tình trạng niêm phong mẫu: ☐ Có.

☒ Không

Ghi chú:

Nội dung đo đạc - lấy mẫu, thông số theo kế hoạch và yêu cầu đã được thống nhất giữa các bên.

Biên bản có sự chứng kiến, thống nhất nội dung là đúng sự thật và lập thành ... (0...) bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ một (01) bản.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ


Chu Thanh Xuân

ĐẠI DIỆN
ĐOÀN GIÁM SÁT (NẾU CÓ)

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ LẤY MẪU


Nguyễn Văn Huy

ĐẠI DIỆN NHÀ
THÀU PHỤ (NẾU CÓ)

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ TƯ VẤN (NẾU CÓ)


Phạm Ngọc Tâm



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 308 - 6012 /KQPT/2023



VILAS 1222

Tên khách hàng : **Công ty Cổ phần đầu tư CM**
 Địa chỉ : **Số 6/5/348 Trần Nguyên Hãn, Niệm Nghĩa, Lê Chân, Hải Phòng**
 Địa điểm quan trắc : **Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt Ý tại Hải Phòng - xã Hoàng Động và xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng**
 Loại mẫu : **Bùn thải** Số lượng mẫu: 03
 Mã mẫu : **BT.230221.17; BT.230221.18; BT.230221.19.**
 Ngày lấy mẫu : **21/02/2023** Thời gian phân tích: 21/02/2023-09/03/2023

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích			Kết quả trung bình	QCVN 07:2009/ BTNMT (H _{tc} , T=0,71)	QCVN 50:2013/ BTNMT (H _{tc} , T=0,71)
				BT1-VY	BT2-VY	BT3-VY			
1.	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/Kg	US.EPA Method 3060.A+ US.EPA Methods 7196.A	KPH (MDL=2,5)	KPH (MDL=2,5)	KPH (MDL=2,5)	KPH (MDL=2,5)	72,45	72,45
2.	Đồng (Cu)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7000.B	<4 ^a	<4 ^a	<4 ^a	<4 ^a	-	-
3.	Kẽm (Zn)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7000.B	49,1	43,3	46,5	46,3	3.622,5	3.622,5
4.	Niken (Ni)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7000.B	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	1.014,3	1.014,3
5.	Chì (Pb)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7010	9,2	11,6	10,1	10,3	217,35	217,35
6.	Cadimi (Cd)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7010	KPH (MDL=0,1)	KPH (MDL=0,1)	KPH (MDL=0,1)	KPH (MDL=0,1)	7,245	7,245
7.	Antimon (Sb)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7010	11,2	10,1	12,5	11,3	14,49	-

(*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
 - Thông số nghiêng chưa được chứng nhận Vilas.
 - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
 - Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 05 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng
 - Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

Ghi chú:

- Thông tin mẫu:

Ký hiệu	Tên mẫu/Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	
		X (m)	Y (m)
BT1-VY	Bùn thải tại bể xử lý nước mưa bãi phế số 1 (vị trí 1);	2313156	0590976
BT2-VY	Bùn thải tại bể xử lý nước mưa bãi phế số 1 (vị trí 2);	2313158	0590974
BT3-VY	Bùn thải tại bể xử lý nước mưa bãi phế số 1 (vị trí 3);	2313160	0590970

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 50:2013/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước thải

H_{tc}: Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối: ngưỡng nguy hại của bùn thải tính theo hàm lượng tuyệt đối: $H_{tc} (ppm) = H.(1+19.T)/20$

H (ppm) là giá trị Hàm lượng tuyệt đối cơ sở được quy định trong Bảng 1 của Quy chuẩn QCVN 50:2013/BTNMT.

+ **QCVN 07:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

H_{tc}: Hàm lượng tuyệt đối: ngưỡng nguy hại của các thông số trong mẫu chất thải nguy hại tính theo hàm lượng tuyệt đối: $H_{tc} (ppm) = H.(1+19.T)/20$

+ H (ppm) là giá trị Hàm lượng tuyệt đối cơ sở được quy định trong Bảng 2 và 3 của Quy chuẩn QCVN 07:2009/BTNMT.

+ T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu chất thải trên tổng khối lượng mẫu chất thải (T=0,71).

- “a”: Kết quả phân tích thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

- “KPH”: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

- (-): Không có quy định.

TRƯỞNG PHÒNG
QA/QC



Đinh Thị Tuyết

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Huy

- (*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Thông số nghiêng chưa được chứng nhận Vilas.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 05 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty



Environment Together

VIMCERTS 230

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG CEC
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Lô B06 Tiền Phong – P.Phúc Diễn – Q.Bắc Từ Liêm – TP.Hà Nội.

ĐT: (024).73.087.000 - 0985.542.999

Website: moitruongcec.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 306 - 6012 /KQPT/2023



VILAS 1222

Tên khách hàng : **Công ty Cổ phần đầu tư CM**
Địa chỉ : **Số 6/5/348 Trần Nguyên Hãn, Niệm Nghĩa, Lê Chân, Hải Phòng**
Địa điểm quan trắc : **Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt Ý tại Hải Phòng - xã Hoàng Động và xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng**
Loại mẫu : **Bùn thải** Số lượng mẫu: 03
Mã mẫu : **BT.230221.20; BT.230221.21; BT.230221.22**
Ngày lấy mẫu : **21/02/2023** Thời gian phân tích: 21/02/2023-09/03/2023

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích			Kết quả trung bình	QCVN 07:2009/ BTNMT (H _{tc} , T=0,71)	QCVN 50:2013/ BTNMT (H _{tc} , T=0,71)
				BT4-VY	BT5-VY	BT6-VY			
1.	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/Kg	US.EPA Method 3060.A+ US.EPA Methods 7196.A	KPH (MDL=2,5)	KPH (MDL=2,5)	KPH (MDL=2,5)	KPH (MDL=2,5)	72,45	72,45
2.	Đồng (Cu)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7000.B	<4 ^a	<4 ^a	<4 ^a	<4 ^a	-	-
3.	Kẽm (Zn)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7000.B	33,4	35,1	34,6	34,4	3.622,5	3.622,5
4.	Niken (Ni)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7000.B	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	1.014,3	1.014,3
5.	Chì (Pb)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7010	9,7	12,5	11,3	11,2	217,35	217,35
6.	Cadimi (Cd)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7010	KPH (MDL=0,1)	KPH (MDL=0,1)	KPH (MDL=0,1)	KPH (MDL=0,1)	7,245	7,245
7.	Antimon (Sb)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7010	11,5	12,6	11,1	11,7	14,49	-

- (*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Thông số nghiêng chưa được chứng nhận Vilas.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 05 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

CEC.BM 7.8.03

Lần ban hành: 03

Trang: 1

Ghi chú:

- Thông tin mẫu:

Ký hiệu	Tên mẫu/Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	
		X (m)	Y (m)
BT4-VY	Bùn thải tại bể bùn xử lý nước làm mát (vị trí 1);	2313130	0591181
BT5-VY	Bùn thải tại bể bùn xử lý nước làm mát (vị trí 2);	2313129	0591180
BT6-VY	Bùn thải tại bể bùn xử lý nước làm mát (vị trí 3).	2313125	0591180

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 50:2013/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước thải

H_{tc}: Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối: ngưỡng nguy hại của bùn thải tính theo hàm lượng tuyệt đối: $H_{tc} (ppm) = H.(1+19.T)/20$

H (ppm) là giá trị Hàm lượng tuyệt đối cơ sở được quy định trong Bảng 1 của Quy chuẩn QCVN 50:2013/BTNMT.

+ **QCVN 07:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

H_{tc}: Hàm lượng tuyệt đối: ngưỡng nguy hại của các thông số trong mẫu chất thải nguy hại tính theo hàm lượng tuyệt đối: $H_{tc} (ppm) = H.(1+19.T)/20$

+ H (ppm) là giá trị Hàm lượng tuyệt đối cơ sở được quy định trong Bảng 2 và 3 của Quy chuẩn QCVN 07:2009/BTNMT.

+ T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu chất thải trên tổng khối lượng mẫu chất thải (T=0,71).

- “a”: Kết quả phân tích thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

- “KPH”: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

- (-): Không có quy định.

TRƯỞNG PHÒNG
QA/QC



Đinh Thị Tuyết

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Huy

- (*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Thông số nghiêng chưa được chứng nhận Vilas.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 05 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 307-6012 /KQPT/2023



VILAS 1222

Tên khách hàng : **Công ty Cổ phần đầu tư CM**
 Địa chỉ : **Số 6/5/348 Trần Nguyên Hãn, Niệm Nghĩa, Lê Chân, Hải Phòng**
 Địa điểm quan trắc : **Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt Ý tại Hải Phòng - xã Hoàng Động và xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng**
 Loại mẫu : **Bùn thải** Số lượng mẫu: 03
 Mã mẫu : **BT.230221.23; BT.230221.24; BT.230221.25**
 Ngày lấy mẫu : **21/02/2023** Thời gian phân tích: 21/02/2023-09/03/2023

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích			Kết quả trung bình	QCVN 07:2009/ BTNMT (H _{tc} ,T=0,71)	QCVN 50:2013/ BTNMT (H _{tc} ,T=0,71)
				BT7-VY	BT8-VY	BT9-VY			
1.	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/Kg	US.EPA Method 3060.A+ US.EPA Methods 7196.A	KPH (MDL=2,5)	KPH (MDL=2,5)	KPH (MDL=2,5)	KPH (MDL=2,5)	72,45	72,45
2.	Đồng (Cu)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7000.B	<4 ^a	<4 ^a	<4 ^a	<4 ^a	-	-
3.	Kẽm (Zn)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7000.B	34,1	32,0	31,5	32,5	3.622,5	3.622,5
4.	Niken (Ni)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7000.B	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	1.014,3	1.014,3
5.	Chì (Pb)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7010	11,2	12,7	10,5	11,4	217,35	217,35
6.	Cadimi (Cd)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7010	KPH (MDL=0,1)	KPH (MDL=0,1)	KPH (MDL=0,1)	KPH (MDL=0,1)	7,245	7,245
7.	Antimon (Sb)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7010	10,7	9,8	13,1	11,2	14,49	-

- (*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Thông số nghiêng chưa được chứng nhận Vilas.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 05 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

Ghi chú:

- Thông tin mẫu:

Ký hiệu	Tên mẫu/Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	
		X (m)	Y (m)
BT7-VY	Bùn thải tại bể bùn trạm xử lý nước mặt (vị trí 1);	2313135	0591185
BT8-VY	Bùn thải tại bể bùn trạm xử lý nước mặt (vị trí 2);	2313138	0591184
BT9-VY	Bùn thải tại bể bùn trạm xử lý nước mặt (vị trí 3).	2313139	0591192

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 50:2013/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước thải

H_{tc}: Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối: ngưỡng nguy hại của bùn thải tính theo hàm lượng tuyệt đối: $H_{tc} (ppm) = H.(1+19.T)/20$

H (ppm) là giá trị Hàm lượng tuyệt đối cơ sở được quy định trong Bảng 1 của Quy chuẩn QCVN 50:2013/BTNMT.

+ **QCVN 07:2009/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

H_{tc}: Hàm lượng tuyệt đối: ngưỡng nguy hại của các thông số trong mẫu chất thải nguy hại tính theo hàm lượng tuyệt đối: $H_{tc} (ppm) = H.(1+19.T)/20$

+ H (ppm) là giá trị Hàm lượng tuyệt đối cơ sở được quy định trong Bảng 2 và 3 của Quy chuẩn QCVN 07:2009/BTNMT.

+ T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu chất thải trên tổng khối lượng mẫu chất thải ($T=0,71$).

- “a”: Kết quả phân tích thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

- “KPH”: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

- (-): Không có quy định.

**TRƯỞNG PHÒNG
QA/QC**



Đinh Thị Tuyết

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Huy

- (*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Thông số nghiêng chưa được chứng nhận Vilas.

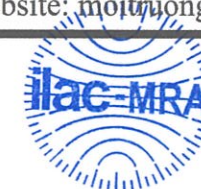
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 05 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu:.....305 - 6012...../KQPT/2023



VILAS 1222

Tên khách hàng : **Công ty Cổ phần đầu tư CM**
 Địa chỉ : **Số 6/5/348 Trần Nguyên Hãn, Niệm Nghĩa, Lê Chân, Hải Phòng**
 Địa điểm quan trắc : **Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt Ý tại Hải Phòng - xã Hoàng Động và xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng**
 Loại mẫu : **Bùn thải** Số lượng mẫu: 03
 Mã mẫu : **BT.230221.26; BT.230221.27; BT.230221.28.**
 Ngày lấy mẫu : **21/02/2023** Thời gian phân tích: 21/02/2023-09/03/2023

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích			Kết quả trung bình	QCVN 07:2009/ BTNMT (H _{tc} ,T=0,71)	QCVN 50:2013/ BTNMT (H _{tc} ,T=0,71)
				BT10-VY	BT11-VY	BT12-VY			
1.	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/Kg	US.EPA Method 3060.A+ US.EPA Methods 7196.A	KPH (MDL=2,5)	KPH (MDL=2,5)	KPH (MDL=2,5)	KPH (MDL=2,5)	72,45	72,45
2.	Đồng (Cu)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7000.B	<4 ^a	<4 ^a	<4 ^a	<4 ^a	-	-
3.	Kẽm (Zn)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7000.B	48,5	43,2	46,1	45,9	3.622,5	3.622,5
4.	Niken (Ni)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7000.B	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	1.014,3	1.014,3
5.	Chì (Pb)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7010	12,5	10,4	11,7	11,5	217,35	217,35
6.	Cadimi (Cd)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7010	KPH (MDL=0,1)	KPH (MDL=0,1)	KPH (MDL=0,1)	KPH (MDL=0,1)	7,245	7,245
7.	Antimon (Sb)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7010	11,6	9,7	12,1	11,1	14,49	-

- (*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Thông số nghiêng chưa được chứng nhận Vilas.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 05 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty



Environment Together

VIMCERTS 230

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG CEC
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Lô B06 Tiên Phong – P.Phúc Diễn – Q.Bắc Từ Liêm – TP.Hà Nội.
ĐT: (024).73.087.000 - 0985.542.999 Website: moitruongcec.vn

Ghi chú:

- Thông tin mẫu:

Ký hiệu	Tên mẫu/Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	
		X (m)	Y (m)
BT10-VY	Bùn thải tại bể xử lý nước mưa bãi phế số 2 (vị trí 1);	2313062	0591369
BT11-VY	Bùn thải tại bể xử lý nước mưa bãi phế số 2 (vị trí 2);	2313069	0591377
BT12-VY	Bùn thải tại bể xử lý nước mưa bãi phế số 2 (vị trí 3).	2313071	0591379

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 50:2013/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước thải

H_{tc}: Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối: ngưỡng nguy hại của bùn thải tính theo hàm lượng tuyệt đối: $H_{tc} (ppm) = H.(1+19.T)/20$

H (ppm) là giá trị Hàm lượng tuyệt đối cơ sở được quy định trong Bảng 1 của Quy chuẩn QCVN 50:2013/BTNMT.

+ **QCVN 07:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

H_{tc}: Hàm lượng tuyệt đối: ngưỡng nguy hại của các thông số trong mẫu chất thải nguy hại tính theo hàm lượng tuyệt đối: $H_{tc} (ppm) = H.(1+19.T)/20$

+ H (ppm) là giá trị Hàm lượng tuyệt đối cơ sở được quy định trong Bảng 2 và 3 của Quy chuẩn QCVN 07:2009/BTNMT.

+ T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu chất thải trên tổng khối lượng mẫu chất thải (T=0,71).

- “a”: Kết quả phân tích thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

- “KPH”: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

- (-): Không có quy định.

TRƯỞNG PHÒNG
QA/QC

Đinh Thị Tuyết

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023



GIÁM ĐỐC

- (*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Thông số nghiêng chưa được chứng nhận Vilas.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 05 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu:.....304 - 6012...../KQPT/2023

Tên khách hàng : **Công ty Cổ phần đầu tư CM**
Địa chỉ : **Số 6/5/348 Trần Nguyên Hãn, Niệm Nghĩa, Lê Chân, Hải Phòng**
Địa điểm quan trắc : **Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt Ý tại Hải Phòng - xã Hoàng Động và xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng**
Loại mẫu : **Chất thải** Số lượng mẫu: 01
Mã mẫu : **CT.230221.15**
Ngày lấy mẫu : **21/02/2023** Thời gian phân tích: 21/02/2023-09/03/2023

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 07:2009/BTNMT (H _{tc} , T=0,91)
				XT1-VY	
1.	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/Kg	US.EPA Method 3060.A+ US.EPA Methods 7196.A	KPH (MDL=2,5)	91,45
2.	Đồng (Cu)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + SMEWW Method 7000.B	KPH (MDL=1)	-
3.	Kẽm (Zn)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + SMEWW Method 7000.B	22,2	4.572,5
4.	Niken (Ni)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + SMEWW 7000.B	KPH (MDL=1)	1.280,3
5.	Chì (Pb)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + SMEWW 3113B:2017	7,4	274,35
6.	Cadimi (Cd)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7010	KPH (MDL=0,1)	9,145
7.	Antimon (Sb)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7010	3,15	18,29

Ghi chú:

- Thông tin mẫu:

Ký hiệu	Tên mẫu/Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	
		X (m)	Y (m)
XT1-VY	Xi lò điện tại kho chứa	2313014	0591050

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 07:2009/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại

H_{tc}: Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối: ngưỡng nguy hại của chất thải tính theo hàm lượng tuyệt đối:

$$H_{tc} (ppm) = H.(1+19.T)/20$$

+ **H (ppm)** là giá trị Hàm lượng tuyệt đối cơ sở được quy định trong Bảng 2 và 3 của Quy chuẩn.

+ **T** là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu chất thải trên tổng khối lượng mẫu (T=0,91).

- “KPH”: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

- (-): Không có quy định.

TRƯỞNG PHÒNG
QA/QC



Đinh Thị Tuyết

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Huy

- (*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Thông số nghiệm chưa được chứng nhận Vilas.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 05 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty



VILAS 1222

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 364 - 6012 /KQPT/2023

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần đầu tư CM
Địa chỉ : Số 6/5/348 Trần Nguyên Hãn, Niệm Nghĩa, Lê Chân, Hải Phòng
Địa điểm quan trắc : Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt Ý tại Hải Phòng - xã Hoàng Động và xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng
Loại mẫu : Chất thải Số lượng mẫu: 01
Mã mẫu : CT.230221.16
Ngày lấy mẫu : 21/02/2023 Thời gian phân tích: 21/02/2023-09/03/2023

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 07:2009/BTNMT (H _{tc} , T=0,93)
				XT2-VY	
1.	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/Kg	US.EPA Method 3060.A+ US.EPA Methods 7196.A	KPH(MDL=2,5)	88,35
2.	Đồng (Cu)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + SMEWW Method 7000.B	KPH(MDL=1)	-
3.	Kẽm (Zn)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + SMEWW Method 7000.B	22,4	4.667,5
4.	Niken (Ni)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + SMEWW 7000.B	KPH(MDL=1)	1.306,9
5.	Chì (Pb)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + SMEWW 3113B:2017	8,3	280,05
6.	Cadimi (Cd)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7010	KPH (MDL=0,1)	9,335
7.	Antimon (Sb)	mg/Kg	ASTM D5198 - 09 + US.EPA Method 7010	1,71	18,67

Ghi chú:

- Thông tin mẫu:

Ký hiệu	Tên mẫu/Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	
		X (m)	Y (m)
XT2-VY	Xi lò tinh luyện tại nhà kho chứa	2312774	0591347

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại

+ H_{tc}: Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối: ngưỡng nguy hại của chất thải tính theo hàm lượng tuyệt đối:

$$H_{tc} \text{ (ppm)} = H.(1+19.T)/20$$

+ H (ppm) là giá trị Hàm lượng tuyệt đối cơ sở được quy định trong Bảng 2 và 3 của Quy chuẩn.

+ T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu chất thải trên tổng khối lượng mẫu (T=0,93).

- “KPH”: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

- (-): Không có quy định.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG
QA/QC

Dhyn

Đinh Thị Tuyết



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Huy

- (*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Thông số nghiệm chưa được chứng nhận Vilas.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 05 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty